LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2025-2026

Tuần 6 (Từ ngày 06 tháng 04 đến 12 tháng 04 năm 2026)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																										
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN								
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần
1	ĐH	18	20252AT6028002	Thí nghiệm động cơ - AT6028	CL	21	7,8,9,10,11,12	413-A10	6/10																			Bùi Văn Chinh	KTCS
2	CĐ	27	20252ME5032003	Vẽ kỹ thuật	1	26																7,8,9,10,11	503- A12	4/6				Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS
3	CĐ	27	20252ME5032003	Vẽ kỹ thuật	2	26				1,2,3,4,5	511	3/6																Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS
4	CĐ	27	20252ME5032004	Vẽ kỹ thuật	3	26				7,8,9,10,11	511	3/6																Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS
5	CĐ	27	20252ME5032001	Vẽ kỹ thuật	1	25				1,2,3,4,5	208 - A10	4/6				7,8,9,10,11	208 - A10	5/6				1,2,3,4,5	208 - A10	6/6				Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
6	CĐ	27	20252ME5032001	Vẽ kỹ thuật	2	25	7,8,9,10,11	208 - A10	4/6				7,8,9,10,11	208 - A10	5/6							7,8,9,10,11	208 - A10	6/6				Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
7	CĐ	27	20252ME5032002	Vẽ kỹ thuật	2	23							1;2;3;4;5	502- A12	2/6													Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS
8	ĐH	19	20252ME6031008	Sức bền vật liệu	3	24							"4,5,6	108-A9	1/3													Nguyễn Xuân Trường	Khoa KTCS
9	ĐH	19	20252ME6031008	Sức bền vật liệu	3	24							"7,8,9,10,11,12	108-A9	2/3													Nguyễn Xuân Trường	Khoa KTCS
10	ĐH	19	20252ME6031008	Sức bền vật liệu	3	24										"7,8,9,10,11,1	108-A9	3/3										Nguyễn Xuân Trường	Khoa KTCS
11	ĐH	K18	20252ME6002001	CAD	2	20	13,14,15,16,17	503A10	1/12	3,14,15,16,1	503A10	2/12	13,14,15,16,17	503A10	3/12				7,8,9,10,11,1	503A10	4/12	1,2,3,4,5,6	503A10	6/12	1,2,3,4,5,6	503A10	08-Dec	Nguyễn Văn Tuân	Khoa KTCS
12	ĐH	K18	20252ME6002001	CAD	2	20													13,14,15,16,1	503A10	5/12	13,14,15,16,17	503A10	7/12	7,8,9,10,1	503A10	09-Dec	Nguyễn Văn Tuân	Khoa KTCS
13	ĐH	K18	20252ME6002001	CAD	1	20				7;8;9;10;11;1	501A10	2/10																Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS
14	ĐH	18	20252AT6072001	Phân tích mạch điện trên ô tô	CL	26							1÷6	403-A10	6/10													Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
15	ĐH	18	20252AT6072002	Phân tích mạch điện trên ô tô	CL	26							7÷12	403-A10	6/10													Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
16	ĐH	18	20252AT6044001	Kết cấu động cơ	CL	23							1÷6	412-A10	6/15													Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
17	ĐH	18	20252AT6045001	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	25							7÷12	419-A10	6/15													Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
18	ĐH	18	20252AT6096002	Thực hành động cơ chuyên sâu	CL	23													7÷12	412-A10	6/15							Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
19	ĐH	19	20252AT6044002	Kết cấu động cơ	CL	25				1÷6	413-A10	6/15																Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTHTNOT
20	ĐH	19	20252AT6044003	Kết cấu động cơ	CL	25										1÷6	412-A10	6/15										Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
21	ĐH	19	20252AT6044004	Kết cấu động cơ	CL	25																1÷6	413-A10	6/15				Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
22	ĐH	19	20252AT6044005	Kết cấu động cơ	CL	25				7÷12	413-A10	6/15																Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTHTNOT
23	ĐH	19	20252AT6044006	Kết cấu động cơ	CL	25										7÷12	412-A10	6/15										Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
24	ĐH	19	20252AT6044007	Kết cấu động cơ	CL	25																7÷12	413-A10	6/15				Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
25	ĐH	19	20252AT6044008	Kết cấu động cơ	CL	25				1÷6	412-A10	6/15																Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
26	ĐH	19	20252AT6044009	Kết cấu động cơ	CL	25				13÷17	413-A10	6/15																Bùi Văn Chinh	TTTHTNOT
27	ĐH	19	20252AT6044010	Kết cấu động cơ	CL	25										1÷6	413-A10	6/15										Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
28	ĐH	19	20252AT6044011	Kết cấu động cơ	CL	25																1÷6	412-A10	6/15				Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
29	ĐH	19	20252AT6044013	Kết cấu động cơ	CL	10	13÷17	413-A10	6/15																			Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
30	ĐH	19	20252AT6044014	Kết cấu động cơ	CL	25							13÷17	412-A10	6/15													Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
31	ĐH	19	20252AT6044015	Kết cấu động cơ	CL	25													13÷17	413-A10	6/15							Bùi Văn Chinh	TTTHTNOT
32	ĐH	19	20252AT6044016	Kết cấu động cơ	CL	25	1÷6	412-A10	6/15																			Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
33	ĐH	19	20252AT6044017	Kết cấu động cơ	CL	25							1÷6	413-A10	6/15													Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
34	ĐH	19	20252AT6044018	Kết cấu động cơ	CL	25													1÷6	413-A10	6/15							Phạm Minh Hiếu	TTTHTNOT
35	ĐH	19	20252AT6044_TA001	Structure of the Internal Combustion Engine	CL	20	7÷12	412-A10	6/15																			Nguyễn Xuân Khoa	TTTHTNOT
36	ĐH	19	20252AT6045002	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23				1÷6	403-A10	6/15																Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
37	ĐH	19	20252AT6045003	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										1÷6	419-A10	6/15										Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
38	ĐH	19	20252AT6045004	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23																1÷6	403-A10	6/15				Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
39	ĐH	19	20252AT6045005	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	1÷6	418-A10	6/15																			Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
40	ĐH	19	20252AT6045006	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23							1÷6	419-A10	6/15													Nguyễn Thành Bắc	TTTHTNOT
41	ĐH	19	20252AT6045007	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													1÷6	403-A10	6/15							Nguyễn Mạnh Dũng	TTTHTNOT
42	ĐH	19	20252AT6045008	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	7÷12	418-A10	6/15																			Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
43	ĐH	19	20252AT6045009	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23							7÷12	418-A10	6/15													Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
44	ĐH	19	20252AT6045010	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													7÷12	403-A10	6/15							Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
45	ĐH	19	20252AT6045011	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	1÷6	419-A10	6/15																			Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
46	ĐH	19	20252AT6045012	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	13÷17	418-A10	6/15																			Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT

47	ĐH	19	20252AT6045013	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22							1÷6	408-A10	6/15													Nguyễn Trung Kiên	TTTHTNOT
48	ĐH	19	20252AT6045014	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													1÷6	418-A10	6/15							Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
49	ĐH	19	20252AT6045015	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													13÷17	403-A10	6/15							Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
50	ĐH	19	20252AT6045017	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										13÷17	419-A10	6/15										Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
51	ĐH	19	20252AT6045019	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23				1÷6	419-A10	6/15																Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
52	ĐH	19	20252AT6045020	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										1÷6	418-A10	6/15										Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
53	ĐH	19	20252AT6045021	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23																1÷6	418-A10	6/15				Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
54	ĐH	19	20252AT6045_TA001	Automotive Electrical and Electronic Systems	CL	19							1÷6	418-A10	6/15													Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
55	ĐH	18	20252AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	23																7÷12	409-A10	6/15				Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
56	ĐH	18	20252AT6052002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	25	1÷6	404-A10	6/15																			Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
57	ĐH	19_LT	20252AT6052003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	25																7÷12	408-A10	6/15				Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
58	ĐH	17	20252AT6057001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	25	13÷16	403-A10	6/15							13÷16	403-A10	6/15										Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
59	ĐH	18	20252AT6072003	Phân tích mạch điện trên Ô tô	CL	21							13÷17	418-A10	6/10													Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
60	ĐH	18	20252ME6004001	CADCAM	1	22	7,8,9,10,11,12	502-A10	2/10																			Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
61	ĐH	18	20252ME6004001	CADCAM	2	22	7,8,9,10,11,12	503-A10	2/10																			Nguyễn Văn Quê	Khoa CNCK
62	ĐH	18	20252ME6095001	CAE	1	27							1,2,3,4,5,6	A10-503	1/5													Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
63	ĐH	18	20252ME6101001	Công nghệ in 3D	1	24													1,2,3,4,5,6	503-A10	1/5							Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
64	ĐH	18	20252ME6101001	Công nghệ in 3D	2	24													7,8,9,10,11,1	502-A10	1/5							Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
65	ĐH	18	20252ME6101001	Công nghệ in 3D	3	23																1,2,3,4,5,6	503-A10	1/5				Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
66	ĐH	18	20252ME6101003	Công nghệ in 3D	1	24				1,2,3,4,5,6	503-A10	1/5																Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
67	ĐH	18	20252ME6101003	Công nghệ in 3D	2	23							7,8,9,10,11,12	503-A10	1/5													Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
68	ĐH	18	20252ME6101003	Công nghệ in 3D	3	23										1,2,3,4,5,6	503-A10	1/5										Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
69	ĐH	18	20252ME6101005	Công nghệ in 3D	1	24				7,8,9,10,11,1	503-A10	1/5																Nguyễn Văn Cảnh	Khoa CNCK
70	ĐH	18	20252ME6101005	Công nghệ in 3D	2	23				1,2,3,4,5,6	502-A10	1/5																Nguyễn Văn Cảnh	Khoa CNCK
71	ĐH	18	20252ME6101005	Công nghệ in 3D	3	23				13,14,15,16,1	502-A10	1/5																Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
72	ĐH	18	20252ME6151001	Thiết kế cơ khí	1	21				7,8,9,10,11,1	502-A10	1/5																Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK
73	ĐH	18	20252ME6151001	Thiết kế cơ khí	2	20										7,8,9,10,11,1	503-A10	1/5										Nguyễn Văn Quê	Khoa CNCK
74	ĐH	19	20252ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	1	24							1,2,3,4,5,6	502-A10	1/5													Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
75	ĐH	19	20252ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	2	24							7,8,9,10,11,12	502-A10	1/5													Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
76	ĐH	19	20252ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	3	25										7,8,9,10,11,1	502-A10	1/5										Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
77	ĐH	18	20252AT6025002	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25							1, 2, 3, 4, 5, 6	516A10	6/10													Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
78	ĐH		20252AT6029_TA001	Automobile Chassis Experiments	CL	27	7,8,9,10,11,12	404, A10	6/10																			Nguyễn Xuân Tuấn	Khoa CNOTO
79	ĐH		20252AT6029010	Thí nghiệm ô tô	CL	22													7,8,9,10,11,1	404, A10	6/10							Nguyễn Xuân Tuấn	Khoa CNOTO
80	ĐH		20252AT6029003	Thí nghiệm ô tô	CL	25				1,2,3,4,5,6	404 -A10	6/10																Phạm Việt Thành	Khoa CNOTO
81	ĐH		20252AT6029003	Thí nghiệm ô tô	CL	25				7,8,9,10,11,1	404 -A10	oc bù ngày 28/4																Phạm Việt Thành	Khoa CNOTO
82	ĐH		20252AT6029006	Thí nghiệm ô tô	CL	25							1,2,3,4,5,6	404 - A10	oc bù ngày 29/4													Phạm Việt Thành	Khoa CNOTO
83	ĐH		20252AT6029006	Thí nghiệm ô tô	CL	25							7,8,9,10,11,12	404 - A10	6/10													Phạm Việt Thành	Khoa CNOTO
84	ĐH		20252AT6029002	Thí nghiệm ô tô	CL	25	7,8,9,10,11,12	409, A10	6/10																			Bùi Văn Hải	Khoa CNOTO
85	ĐH		20252AT6029011	Thí nghiệm ô tô	CL	25																1,2,3,4,5,6	409, A10	6/10				Bùi Văn Hải	Khoa CNOTO
86			20252AT6029004	Thí nghiệm ô tô	CL	26				7,8,9,10,11,1	409, A10	6/10																Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
87			20252AT6029009	Thí nghiệm ô tô	CL	27													1,2,3,4,5,6	408, A10	6/10							Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
88	ĐH		20252AT6029007	Thí nghiệm ô tô	CL	25										1,2,3,4,5,6	404 -A10	6/10										Nguyễn Thế Anh	Khoa CNOTO
89	ĐH		20252AT60290012	Thí nghiệm ô tô	CL	24																7,8,9,10,11,12	404, A10	6/10				Nguyễn Thế Anh	Khoa CNOTO
90	ĐH	18	20252AT6025003	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	20							7,8,9,10,11,12	516-A10	6/10													Thân Quốc Việt	Khoa CNOTO
91	ĐH	18	20252AT6059_TA001	Computer Added in Car Design and Calculation	CL	29				1,2,3,4,5,6	516, A10	1/5																Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
92	ĐH	18	20252AT6059002	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	1	24				7,8,9,10,11,1	516, A10	1/5																Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
93	ĐH	18	20252AT6059002	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	24													7,8,9,10,11,1	516, A10	1/5							Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
94	ĐH	18	20252AT6059003	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	26	1,2,3,4,5,6	516, A10	1/5																			Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
95	ĐH	18	20252AT6059004	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	22										7,8,9,10,11,1	516, A10	1/5										Vũ Hải Quân	Khoa CNOTO
96	ĐH	18	20252AT6059002	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	22	7,8,9,10,11,12	516, A10	1/5																			Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
97	ĐH	18	20252AT6059003	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	22										1,2,3,4,5,6	516, A10	1/5										Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
98	ĐH	18	20252ME6022001	HTTĐTK	1	22				1,2,3,4,5,6	203-A10	2/5																Lê Ngọc Duy	Khoa CĐT
99	ĐH	18	20252ME6022001	HTTĐTK	2	22				7,8,9,10,11,1	203-A10	2/5																Lưu Vũ Hải	Khoa CĐT

100	ĐH	18	20252ME6022001	HTTĐTK	3	23				13,14,15,16	203-A10	2/5																	Lưu Vũ Hải	Khoa CĐT
101	ĐH	18	20252ME6022002	HTTĐTK	1	22	1,2,3,4,5,6	203-A10	2/5																				Ngô Văn Tâm	Khoa CĐT
102	ĐH	18	20252ME6022002	HTTĐTK	2	22	7,8,9,10,11,12	203-A10	2/5																				Ngô Văn Tâm	Khoa CĐT
103	ĐH	18	20252ME6022002	HTTĐTK	3	23	13,14,15,16	203-A10	2/5																				Lưu Vũ Hải	Khoa CĐT
104	ĐH	18	20252ME6022003	HTTĐTK	1	22										1,2,3,4,5,6	203-A10	2/5											Lê Ngọc Duy	Khoa CĐT
105	ĐH	18	20252ME6022003	HTTĐTK	2	22										7,8,9,10,11,1	203-A10	2/5											Lưu Vũ Hải	Khoa CĐT
106	ĐH	18	20252ME6022003	HTTĐTK	3	23										13,14,15,16	203-A10	2/5											Ngô Văn Tâm	Khoa CĐT
107	ĐH	18	20252ME6022004	HTTĐTK	1	22							1,2,3,4,5,6	203-A10	2/5														Trần Quốc Bảo	Khoa CĐT
108	ĐH	18	20252ME6022004	HTTĐTK	2	22							7,8,9,10,11,12	203-A10	2/5														Lê Văn Nghĩa	Khoa CĐT
109	ĐH	18	20252ME6022004	HTTĐTK	3	23							13,14,15,16	203-A10	2/5														Trần Quốc Bảo	Khoa CĐT
110	ĐH	18	20252ME6022005	HTTĐTK	1	22																1,2,3,4,5,6	203-A10	2/5					Lê Văn Nghĩa	Khoa CĐT
111	ĐH	18	20252ME6022005	HTTĐTK	2	22																7,8,9,10,11,12	203-A10	2/5					Lưu Vũ Hải	Khoa CĐT
112	ĐH	18	20252ME6022005	HTTĐTK	3	23																13,14,15,16	203-A10	2/5					Lê Văn Nghĩa	Khoa CĐT
113	ĐH	19	20252ME6022006	HTTĐTK	1	22													1,2,3,4,5,6	203-A10	2/5								Lưu Vũ Hải	Khoa CĐT
114	ĐH	19	20252ME6022006	HTTĐTK	2	22													7,8,9,10,11,1	203-A10	2/5								Lê Văn Nghĩa	Khoa CĐT
115	ĐH	19	20252ME6022006	HTTĐTK	3	23													13,14,15,16	203-A10	2/5								Trần Quốc Bảo	Khoa CĐT
116	ĐH	18	20252ME6059001	Học máy	1	17							7,8,9,10,11,12	213-A10	1/5														Phạm Tiến Hùng	Khoa CĐT
117	ĐH	18	20252ME6059001	Học máy	2	18										7,8,9,10,11,1	213-A10	1/5											Phạm Tiến Hùng	Khoa CĐT
118	ĐH	18	20252ME6055002	KTTĐH	1	23																1,2,3,4,5,6	210 A10	1/5					Nguyễn Đức Minh	Khoa CĐT
119	ĐH	18	20252ME6055002	KTTĐH	2	23																			1,2,3,4,5,6	210 A10	46143		Nguyễn Đức Minh	Khoa CĐT
120	ĐH	18	20252ME6055003	KTTĐH	1	23										1,2,3,4,5,6	210 A10	1/5											Vũ Tuấn Anh	Khoa CĐT
121	ĐH	18	20252ME6055003	KTTĐH	2	23										7,8,9,10,11,1	210 A10	1/5											Vũ Tuấn Anh	Khoa CĐT
122	ĐH	18	20252ME6055003	KTTĐH	3	24													7,8,9,10,11,1	210 A10	1/5								Nguyễn Đức Minh	Khoa CĐT
123	ĐH	18	20252ME6055005	KTTĐH	1	23							1,2,3,4,5,6	210 A10	1/5														Nguyễn Đức Minh	Khoa CĐT
124	ĐH	18	20252ME6055005	KTTĐH	2	23																			7,8,9,10,1	210 A10	46143		Nguyễn Đức Minh	Khoa CĐT